

**Hệ thống phụ lục kèm theo Quyết định điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Gia Lai
thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050**

(Kèm theo Quyết định số 3106/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

1. Danh mục hệ thống đô thị tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
2. Danh mục các khu công nghiệp tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
3. Danh mục khu dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, thể thao, sân golf tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
4. Danh mục các cụm công nghiệp tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
5. Danh mục mạng lưới đường bộ tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
6. Danh mục các tuyến đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
7. Danh mục luồng hàng hải, cảng biển trên địa bàn tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
8. Danh mục các tuyến đường sắt trên địa bàn tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
9. Danh mục cảng cạn và trung tâm logistics trên địa bàn tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
10. Danh mục mạng lưới cấp điện, hạ tầng năng lượng trên địa bàn tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
11. Danh mục mạng lưới thủy lợi tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
12. Danh mục dự án cấp nước tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
13. Danh mục công trình xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
14. Danh mục khu xử lý chất thải trên địa bàn tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
15. Danh mục cơ sở giáo dục đào tạo tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
16. Danh mục các cơ sở y tế tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
17. Danh mục hạ tầng văn hóa, thể thao tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030,

tầm nhìn đến năm 2050.

18. Danh mục hạ tầng thương mại Chợ đầu mối, Trung tâm outlet, Trung tâm hội chợ triển lãm và kho xăng dầu, khí tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

19. Chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh Gia Lai đến năm 2030.

20. Phương án phân vùng môi trường tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

21. Phương án bố trí điểm quan trắc tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

22. Danh mục khu vực thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

23. Danh mục hạ tầng phòng chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

24. Danh mục sơ đồ điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.



PHỤ LỤC I
DANH MỤC HỆ THỐNG ĐÔ THỊ TỈNH GIA LAI
THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Quyết định số 3106/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2026 của
Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)*

STT	Tên đô thị	Loại	Phạm vi định hướng	Ghi chú
I	Giai đoạn 2026 - 2030			
1	Quy Nhơn (mở rộng gồm An Nhơn)	II	Phường Quy Nhơn; Quy Nhơn Đông; Quy Nhơn Tây; Quy Nhơn Nam; Quy Nhơn Bắc; Bình Định; An Nhơn; An Nhơn Đông; An Nhơn Nam; An Nhơn Bắc; các xã Tuy Phước, Tuy Phước Đông, Tuy Phước Tây, Tuy Phước Bắc, An Nhơn Tây, Phù Cát, Tây Sơn, Canh Vinh, Nhơn Châu	Trung tâm tỉnh, chức năng tổng hợp, đô thị động lực cấp tiểu vùng của vùng, gần cảng biển
2	Pleiku	II	Phường Pleiku, Hội Phú, An Phú, Thống Nhất, Diên Hồng; các xã Đak Đoa, Chư Sê, Biển Hồ, Ia Hrun, Ia Băng, Gào, Bờ Ngoong, Ia Tôr	Trung tâm phía Tây của tỉnh; đô thị động lực cấp tiểu vùng của vùng
3	Hoài Nhơn	II	Các phường Hoài Nhơn, Tam Quan, Hoài Nhơn Đông, Hoài Nhơn Tây, Hoài Nhơn Nam, Hoài Nhơn Bắc, Bồng Sơn	Cực tăng trưởng phía Đông Bắc của tỉnh
4	An Khê	II	Phường An Khê, phường An Bình	Cực tăng trưởng trung tâm tiểu vùng trung tâm tỉnh
5	Ayun Pa	III	Phường Ayun Pa	Thuộc cụm đô thị phía Tây Nam
6	Cát Tiến	III	Xã Cát Tiến	Thuộc chuỗi đô thị phía Đông
7	Đề Gi	III	Xã Đề Gi	Thuộc chuỗi đô thị phía Đông
8	Phù Mỹ	III	Xã Phù Mỹ	Thuộc chuỗi đô thị phía Đông
9	Bình Dương	III	Xã Bình Dương	Thuộc chuỗi đô thị phía Đông
10	Hoài Ân	III	Xã Hoài Ân	Thuộc chuỗi đô thị phía Đông
11	Vân Canh	III	Xã Vân Canh	Thuộc chuỗi đô thị phía Đông
12	Vĩnh Thạnh	III	Xã Vĩnh Thạnh	Thuộc chuỗi đô thị phía Đông
13	An Lão	III	Xã An Lão	Thuộc chuỗi đô thị phía Đông
14	Ia Ly	III	Xã Ia Ly	Thuộc cụm đô thị phía Tây
15	Chư Păh	III	Xã Chư Păh	Thuộc cụm đô thị phía Tây
16	Chư Prông	III	Xã Chư Prông	Thuộc cụm đô thị phía Tây

STT	Tên đô thị	Loại	Phạm vi định hướng	Ghi chú
I Giai đoạn 2026 - 2030				
17	Chư Puh	III	Xã Chư Puh	Thuộc cụm đô thị phía Tây
18	Đak Pơ	III	Xã Đak Pơ	Thuộc cụm đô thị phía Tây
19	Kbang	III	Xã Kbang	Thuộc cụm đô thị phía Tây
20	Kông Chro	III	Xã Kông Chro	Thuộc cụm đô thị phía Tây
21	Phú Thiện	III	Xã Phú Thiện	Thuộc cụm đô thị phía Tây Nam
22	Phú Túc	III	Xã Phú Túc	Thuộc cụm đô thị phía Tây Nam
23	Mang Yang	III	Xã Mang Yang	Thuộc cụm đô thị phía Tây Nam
24	Ia Grai	III	Xã Ia Grai	Thuộc cụm đô thị phía Tây Nam.
25	Đức Cơ	III	Xã Đức Cơ	Đô thị thuộc KKT cửa khẩu,
26	An Lương	III	Xã An Lương	Thuộc chuỗi đô thị phía Đông
27	An Hòa	III	Xã An Hòa	Thuộc chuỗi đô thị phía Đông
28	Ia Pa	III	Xã Ia Pa	Thuộc cụm đô thị phía Tây Nam
II Giai đoạn sau 2030				
29	Bình Khê	III	Xã Bình Khê	Thuộc chuỗi đô thị phía Đông
30	Ngô Mây	III	Xã Ngô Mây	Thuộc chuỗi đô thị phía Đông
31	Hòa Hội	III	Xã Hòa Hội	Thuộc chuỗi đô thị phía Đông
32	Phù Mỹ Bắc	III	Xã Phù Mỹ Bắc	Thuộc chuỗi đô thị phía Đông
33	Phù Mỹ Đông	III	Xã Phù Mỹ Đông	Thuộc cụm đô thị phía Đông
34	Bàu Cạn	III	Xã Bàu Cạn	Thuộc cụm đô thị phía Tây
35	Ia Sao	III	Xã Ia Sao	Thuộc cụm đô thị phía Tây Nam.

Ghi chú:

- Định hướng phân loại đô thị đảm bảo phù hợp với Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia, các quy hoạch khác có liên quan.

- Quy mô, diện tích, ranh giới các đô thị sẽ xác định theo các quy hoạch chung đô thị được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Trong quá trình triển khai thực hiện, ngoài các đô thị dự kiến trong các giai đoạn nêu trên, căn cứ vào các quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị được cấp có thẩm quyền phê duyệt và tình hình phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh Gia Lai có thể điều chỉnh bổ sung các đô thị mới; mở rộng phạm vi đô thị, nâng loại các đô thị hiện có, bổ sung các đô thị khác, điều chỉnh giai đoạn nâng loại đô thị khi đô thị đó đáp ứng đủ tiêu chí của đô thị tương ứng và trình cấp có thẩm quyền công nhận.

PHỤ LỤC II
DANH MỤC CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH GIA LAI
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 3106/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2026 của
 Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

STT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Quy mô dự kiến (ha)
A. KCN đã có trong quy hoạch			
1	KCN Phú Tài	P. Quy Nhơn Tây - P. Quy Nhơn Bắc	339,88
2	KCN Long Mỹ	P. Quy Nhơn Tây	117,67
3	KCN Nhơn Hòa	P. An Nhơn Nam	282,01
4	KCN Hòa Hội	Xã Hòa Hội	265,46
5	KCN Phù Mỹ	Xã Phù Mỹ Đông	820,86
6	KCN Bình Nghi	Xã Tây Sơn	207,67
7	KCN Hoài Mỹ	P. Hoài Nhơn Đông	586,26
8	KCN Tây Giang	Xã Bình Khê	300,00
9	KCN Nam Quốc lộ 19	P. An Nhơn Nam	141,04
10	KCN Long Mỹ (giai đoạn 2)	P. Quy Nhơn Tây	109,00
11	KCN Cát Trinh	Xã Phù Cát	368,10
12	KCN Trà Đa	P. Pleiku	210,17
13	KCN Nam Pleiku	Xã Ia Tôr - xã Bờ Ngoong	205,06
14	KCN Đak Đoa	Xã KĐang	204,00
15	KCN Canh Vinh	Xã Canh Vinh	901,70
16	KCN Hòa Hội (mở rộng)	Xã Hòa Hội	123,59
17	KCN Tây Nam Pleiku	Xã Ia Hrun	500,00
18	KCN Chư Sê	Xã Chư Sê	242,00
19	KCN Cửu An	Xã Cửu An	200,00
20	KCN Ia Sao	Xã Ia Sao	200,00
B. KCN bổ sung mới			
21	KCN Bình Hiệp	Xã Bình Hiệp	500,00
22	KCN Nước Xanh	Xã Tây Sơn	350,00
23	KCN Chà Rây	Xã An Nhơn Tây	150,00
24	KCN Nhơn Tân	Xã An Nhơn Tây	174,70
25	KCN Hòa Bình	Xã KĐang - xã Đak Đoa	388,80
26	KCN Đăk Pơ	Xã Đăk Pơ	550,00
27	KCN Chư Păh	Xã Chư Păh	129,00
28	KCN Long Mỹ (giai đoạn 3)	Phường Quy Nhơn Tây	100,00
29	KCN Kinh tế - Quốc phòng	Khu vực Tây Gia Lai	500,00
C. KCN trong khu kinh tế			

STT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Quy mô dự kiến (ha)
30	KCN Nhơn Hội (Khu A), Khu kinh tế Nhơn Hội	P. Quy Nhơn Đông	394,10
31	KCN Becamex Bình Định	Xã Canh Vinh	1.051,05
31	KCN Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh	Xã Ia Dom	217,00
Tổng diện tích			10.829,12

Ghi chú:

- Danh mục các KCN triển khai thực hiện theo các giai đoạn trong bảng trên là dự kiến. Tên, quy mô, loại hình và phạm vi ranh giới các khu công nghiệp sẽ được xác định cụ thể trong quá trình lập quy hoạch đô thị và nông thôn và lập dự án đầu tư.

- Trên cơ sở nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, yêu cầu thu hút đầu tư và tình hình thực tế, UBND tỉnh Gia Lai xem xét điều chỉnh, điều chuyển tiến độ thực hiện các khu công nghiệp cho phù hợp.



PHỤ LỤC III

**DANH MỤC KHU DU LỊCH DỊCH VỤ TỔNG HỢP, NGHỈ DƯỠNG,
VUI CHƠI, GIẢI TRÍ, THỂ THAO, SÂN GÔN TỈNH GIA LAI
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3106/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)*

STT	Tên Danh mục / Dự án	Địa điểm
1	Khu du lịch Biển Hồ - Chư Đăng Ya	Xã Biển Hồ, xã Chư Păh
2	Khu du lịch Phương Mai	Phường Quy Nhơn Đông, xã Cát Tiến
3	Không gian phát triển đô thị, nghỉ dưỡng, thương mại dịch vụ, du lịch và Bến Siêu du thuyền Đê Gi (5.162 ha)	Xã Cát Tiến, Đê Gi, An Lương, Phù Mỹ Đông
4	Cảng du lịch Quy Nhơn	Phường Quy Nhơn
5	Khu vui chơi giải trí Night Paradise Nhơn Hội (7,96 ha)	KKT Nhơn Hội
6	Khu du lịch, bến tàu du lịch phía Đông Đầm Thị Nại (9,35 ha)	Phường Quy Nhơn Đông
7	Khu đô thị - dịch vụ du lịch An Lương (520 ha)	Xã An Lương
8	Dự án Khu khách sạn, trung tâm mua sắm phức hợp (0,428 ha)	Phường Pleiku
9	Dự án Khu đô thị du lịch văn hóa Tây Nguyên (30 ha)	Xã Phú Thiện
10	Dự án Khu đô thị du lịch nghỉ dưỡng quốc tế biển Gia Lai	Phường Quy Nhơn Nam, Quy Nhơn Tây và Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai.
11	Khu du lịch Núi Bà	Xã Cát Tiến
12	Khu đô thị phức hợp, kết hợp ở sinh thái sông nước	Xã Tuy Phước và Tuy Phước Đông
13	Khu đô thị hỗn hợp sinh thái biển thuộc xã Cát Tiến	Xã Cát Tiến
14	Dự án Khu văn hóa, thể dục thể thao, vui chơi, giải trí kết hợp thương mại, dịch vụ, du lịch 1	Xã Cát Tiến
15	Lễ hội văn hóa Công chiêng Tây Nguyên	Phường Pleiku
16	Lễ hội Quốc tế Võ cổ truyền tỉnh	Quy Nhơn
17	Dự án Sân khấu thực cảnh sử thi “Tây Sơn - Bước chân thần tốc”	Khu kinh tế Nhơn Hội
18	Dự án Khu khách sạn cao tầng tại Điểm số 1 (33,64 ha)	Khu kinh tế Nhơn Hội
19	Dự án Khu Thể dục Thể thao kết hợp Thương mại dịch vụ du lịch sinh thái La Vuông (640 ha)	Phường Hoài Nhơn Bắc
20	Dự án Khu Thể dục thể thao kết hợp thương mại dịch vụ Bãi Con (142 ha)	Phường Hoài Nhơn Đông
21	Dự án Khu phức hợp văn hoá thuộc khu lõi đô thị (5,2 ha)	Phường Quy Nhơn Đông
22	Dự án Khu vui chơi giải trí thuộc Khu lõi đô thị (7,6 ha)	Phường Quy Nhơn Đông
23	Khu du lịch sinh thái kết hợp nhà vườn (300 ha)	Xã Bình Phú
24	Dự án khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng (mini resort ven hồ) (6,1 ha)	Phường Pleiku
25	Dự án Khu nghỉ dưỡng và du lịch sinh thái Thác Công chúa (50,8 ha)	Xã Ialy
26	Dự án khu phức hợp nghỉ dưỡng – sân golf (230 ha)	Xã Ia Hrug

STT	Tên Danh mục / Dự án	Địa điểm
27	Khu du lịch Điểm du lịch Hầm Hồ Rosa Alba	Xã Tây Sơn
28	Khu du lịch suối khoáng nóng Hội Vân	Xã Hòa Hội
29	Hệ thống điểm du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng	Làng Ôp, làng Stor, làng Mơ Hra, làng Kép, Nhơn Lý, Nhơn Hải, xã An Toàn, làng rau Thuận Nghĩa, làng Hà Ri, làng K3 và các điểm cộng đồng có tiềm năng khác
30	Hệ thống thác nước Kbang	Xã Kbang và vùng phụ cận Kon Chư Răng
31	Khu du lịch sinh thái đầm Trà Ổ	Khu vực đầm Trà Ổ, xã Phù Mỹ Đông và các khu vực phụ cận
32	Khu du lịch Hồ Núi Một	Khu vực hồ Núi Một, phường An Nhơn Tây và vùng phụ cận
33	Khu du lịch sinh thái Vườn quốc gia Kon Ka Kinh	Xã Ayun
34	Khu du lịch sinh thái Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng	Xã Sơn Lang
35	Khu du lịch văn hóa Cao Nguyên Đồi thông kết hợp đô thị sinh thái	Xã Ia Hrun, phường Diên Hồng
36	Khu du lịch nghỉ dưỡng đồi thông Đak Pơ	Xã Đak Pơ
37	Khu du lịch suối đá 2 (du lịch tâm linh kết hợp sinh thái)	Xã Ia Rbol
38	Khu du lịch sinh thái Hòn đá Trại kết hợp du lịch cộng đồng làng truyền thống văn hóa dân tộc	Xã Mang Yang
39	Khu du lịch đập Bến Tuyết	Phường An Khê
40	Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng Ia Ly	Xã Ia Ly
41	Khu du lịch sinh thái lòng hồ thủy điện Sê San 4	Xã Ia O
42	Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng thác Mơ	Xã Ia Krái
43	Khu du lịch sinh thái gắn với bảo tồn “Di tích khảo cổ thời đại Đá cũ Rộc Tung”	Xã Cửu An, An Bình
44	Khu du lịch sinh thái kết hợp du lịch cộng đồng Chư Don - Ia Nhi - Thơ Ga	Xã Chư Puh
45	Khu du lịch công viên Đồi thông	Xã Đak Đoa
46	Khu du lịch Hồ Ia Băng - Đak Đoa	Xã Ia Băng
47	Khu du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, văn hóa, lịch sử	Xã Kbang
48	Du lịch sinh thái hồ Ayun Hạ	Xã Chư A Thai
49	Dự án du lịch biên giới	Xã Ia Dom
50	Dự án bảo tồn du lịch sinh thái	Xã Ia Pa, Ia Tul
51	Dự án hỗn hợp du lịch nghỉ dưỡng giải trí và chăm sóc sức khỏe	Phường Hội Phú
52	Khu chung cư thương mại và dịch vụ du lịch Quy Nhơn	Phường Quy Nhơn Nam
53	Khu du lịch Eo Vọt 1	Khu kinh tế Nhơn Hội
54	Khu du lịch Eo Vọt 2	Khu kinh tế Nhơn Hội

STT	Tên Danh mục / Dự án	Địa điểm
55	Dự án mở rộng về phía Tây Khu du lịch Hải Giang Merry Land	Khu kinh tế Nhơn Hội
56	Khu đô thị phía Đông đầm Thị Nại	Khu kinh tế Nhơn Hội
57	Khu Biệt thự nghỉ dưỡng học viện Golf	Khu kinh tế Nhơn Hội
58	Khu du lịch Tân Thanh 1	Khu kinh tế Nhơn Hội
59	Khu du lịch Tân Thanh 2	Khu kinh tế Nhơn Hội
60	Khu du lịch Eo Gió	Khu kinh tế Nhơn Hội
61	Khu đô thị Tây Nam xã Nhơn Lý	Khu kinh tế Nhơn Hội
62	Khu du lịch 2-1 tại Điểm số 2	Khu kinh tế Nhơn Hội
63	Khu du lịch 2-2 tại Điểm số 2	Khu kinh tế Nhơn Hội
64	Khu du lịch thuộc Khu dịch vụ du lịch sinh thái đầm Thị Nại	Phường Quy Nhơn Đông
65	Khu du lịch, công viên sinh thái 01 thuộc Khu dịch vụ du lịch ngập mặn phía Nam Cồn Chim	Xã Tuy Phước Đông
66	Khu khách sạn cao cấp K200 An Dương Vương	Phường Quy Nhơn Nam
67	Khu đô thị - Du lịch - Văn hóa - Thể thao Hồ Phú Hòa	Phường Quy Nhơn Nam
68	Khu biệt thự du lịch và dịch vụ du lịch	Khu A1, Bắc sông Hà Thanh, Phường Quy Nhơn
69	Dự án bảo tồn và phát triển vùng Sim An Toàn	Xã An Toàn
70	Dự án đầu tư khu du lịch trải nghiệm hồ Hưng Long	Xã An Hòa
71	Dự án đầu tư nông trại kết hợp du lịch trải nghiệm hồ Đồng Mít	Xã An Vinh
72	Khu du lịch sinh thái quanh hồ Cây Khế	Phường Hoài Nhơn Đông
73	Khu du lịch tâm linh kết hợp du lịch sinh thái Chùa Tịnh Viên (Mười Liễu)	Phường Hoài Nhơn Bắc
74	Khu du lịch sinh thái Hồ Cẩn Hậu	Phường Hoài Nhơn Bắc
75	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ Hoài Hương	Xã An Lương
76	Khu đô thị Đông Hoài Tân	Phường Hoài Nhơn Nam
77	Khu đô thị Dưỡng Liễu Nam	Xã Bình Dương
78	Khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp Mỹ Thành	Xã An Lương
79	Khu đô thị - du lịch - vui chơi giải trí Phù Mỹ	Xã An Lương
80	Cụm du lịch biển quốc tế phía Nam xã Mỹ Thành	Xã An Lương
81	Khu đô thị du lịch và sân golf Tây Sơn	Xã Bình Phú
82	Khu văn hóa, thể dục thể thao, vui chơi, giải trí kết hợp thương mại, dịch vụ du lịch 1	Phường Quy Nhơn Nam

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch chi tiết, lập dự án đầu tư; tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ. Ngoài dự kiến nêu trên, theo nhu cầu thực tế, có thể điều chỉnh, phát triển thêm các dự án phù hợp với định hướng của các quy hoạch liên quan theo đúng quy định pháp luật.



10

PHỤ LỤC IV**DANH MỤC CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP TỈNH GIA LAI
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3106/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)*

STT	Tên cụm công nghiệp	Quy mô (ha)	Địa điểm
I	Các cụm công nghiệp đã có trong QĐ 1750 và 1619		
1	CCN Bùi Thị Xuân	43,3	Quy Nhơn Tây
2	CCN Phước An	49,5	Tuy Phước Tây
3	CCN Bình An	75,0	Tuy Phước Tây
4	CCN An Sơn	75,0	Tuy Phước Tây
5	CCN Bình Định	14,4	Bình Định
6	CCN Đồi Hòa Sơn	37,0	An Nhơn
7	CCN Tân Đức	70,0	An Nhơn
8	CCN Tân Nghi	65,0	An Nhơn
9	CCN Thanh Liêm	4,6	An Nhơn Đông
10	CCN Nhơn Hòa	21,6	An Nhơn Nam
11	CCN Nhơn Tân	30,0	An Nhơn Tây
12	CCN An Mơ	29,4	An Nhơn Tây
13	CCN An Trường	28,3	An Nhơn Tây
14	CCN Nhơn Tân 1	66,0	An Nhơn Tây
15	CCN Hóc Bơm	57,3	Tây Sơn
16	CCN Cầu Nước Xanh	38,8	Tây Sơn
17	CCN Phú An	38,0	Tây Sơn
18	CCN Bình Nghi	73,7	Tây Sơn
19	CCN Tây Xuân	74,1	Tây Sơn
20	CCN Nam Bình Nghi	75,0	Tây Sơn
21	CCN Cầu 16	75,0	Bình Khê
22	CCN Tây Giang	75,0	Bình Khê
23	CCN Bình Tân	75,0	Bình Hiệp
24	CCN Rẫy Ông Thơ	21,0	Bình Hiệp
25	CCN Gò Cây	75,0	Bình An
26	CCN Bình Thành	75,0	Bình An
27	CCN Gò Mít	13,4	Phù Cát
28	CCN Cát Trinh	16,8	Phù Cát
29	CCN Cát Tân	50,0	Phù Cát
30	CCN Cát Nhơn	75,0	Xuân An
31	CCN Cát Hiệp	50,0	Hòa Hội
32	CCN Cát Hanh	70,0	Hòa Hội
33	CCN Cát Lâm	75,0	Hội Sơn
34	CCN Bình Dương	75,0	Bình Dương
35	CCN An Lương	75,0	An Lương
36	CCN Diêm Tiêu	38,2	Phù Mỹ

STT	Tên cụm công nghiệp	Quy mô (ha)	Địa điểm
37	CCN Tân Tường An	50,0	Phù Mỹ
38	CCN Trung Hiệp	61,0	Phù Mỹ
39	CCN Trung Thành	75,0	Phù Mỹ
40	CCN Đại Thạnh	59,5	Phù Mỹ Nam
41	CCN Bồng Sơn	30,5	Bồng Sơn
42	CCN Thiết Đính Bắc	75,0	Bồng Sơn
43	CCN Tam Quan	20,7	Tam Quan
44	CCN Hoài Châu	40,0	Tam Quan
45	CCN Thành Sơn	65,4	Tam Quan
46	CCN Ngọc Sơn	28,3	Hoài Nhơn
47	CCN Mỹ An	70,0	Hoài Nhơn
48	CCN Hoài Hương	74,0	Hoài Nhơn Đông
49	CCN Hoài Tân	67,0	Hoài Nhơn Nam
50	CCN Đệ Đức - Hoài Tân	15,3	Hoài Nhơn Nam
51	CCN Giao Hội	65,3	Hoài Nhơn Nam
52	CCN Hoài Hảo	17,0	Hoài Nhơn Tây
53	CCN Cự Lễ	74,0	Hoài Nhơn Tây
54	CCN Tường Sơn	75,0	Hoài Nhơn Bắc
55	CCN Dốc Truong Sỏi	19,0	Hoài Ân
56	CCN Du Tự	15,0	Hoài Ân
57	CCN Gò Bằng	40,0	Ân Hảo
58	CCN Gò Bui	11,7	An Lão
59	CCN Gò Cây Duối	75,0	An Hòa
60	CCN Tà Súc	70,7	Vĩnh Quang
61	CCN Thị trấn Vân Canh	75,0	Vân Canh
62	CCN Canh Hiền	75,0	Canh Vinh
63	CCN Canh Hiệp	75,0	Canh Vinh
64	CCN Canh Hiệp 1	75,0	Canh Vinh
65	CCN Canh Vinh 1	75,0	Canh Vinh
66	CCN Canh Vinh 2	75,0	Canh Vinh
67	CCN Diên Phú	40,0	Diên Hồng
68	CCN Nam Pleiku	75,0	Gào
69	CCN Ia Ly	54,0	Ia Ly
70	CCN Ia Khươl	75,0	Ia Khươl
71	CCN Chư Prông 1	75,0	Bầu Cạn
72	CCN Chư Prông 2	75,0	Bầu Cạn
73	CCN Ia Pia	75,0	Ia Pia
74	CCN tập trung Chư Sê	45,7	Chư Sê
75	CCN Chư Puh	75,0	Ia Hnú
76	CCN thị xã An Khê	75,0	An Bình
77	CCN Song An 1	75,0	Cửu An
78	CCN Đak Pơ 1	75,0	Đak Pơ
79	CCN Đak Pơ 2	75,0	Đak Pơ
80	CCN Phú An	51,0	Ya Hội

STT	Tên cụm công nghiệp	Quy mô (ha)	Địa điểm
81	CCN Kông Chro	30,0	Kông Chro
82	CCN Ia Sao	75,0	Ia Sao
83	CCN Phú Thiện	38,0	Chư A Thai
84	CCN Pờ Tó	75,0	Pờ Tó
85	CCN Kông Pa	75,0	Phú Túc
86	CCN số 2 Đak Đoa	75,0	Đak Đoa
87	CCN Đak Đoa 03	75,0	Đak Đoa
88	CCN Đak Đoa 04	75,0	Đak Đoa
89	CCN Đak Đoa	75,0	KDang
90	CCN Mang Yang	75,0	Mang Yang
91	CCN Mang Yang 01	75,0	Hra
92	CCN Mang Yang 02	75,0	Hra
93	CCN Ia Grai	75,0	Ia Hrun
94	CCN Ia Grai 2	61,0	Ia O
95	CCN Đức Cơ	75,0	Đức Cơ
	Tổng cộng	5.514,5	
II	Các cụm công nghiệp bổ sung mới		
1	CCN Bùi Thị Xuân 2	63,0	Quy Nhơn Tây
2	CCN Phước Mỹ	50,4	Quy Nhơn Tây
3	CCN Quy Nhơn Tây	75,0	Quy Nhơn Tây
4	CCN Tuy Phước	35,0	Tuy Phước
5	CCN Thanh Quang	35,0	Tuy Phước Đông
6	CCN Tuy Phước Bắc	19,5	Tuy Phước Bắc
7	CCN An Nhơn Bắc	30,0	An Nhơn Bắc
8	CCN Bình Nghi 1	75,0	Tây Sơn
9	CCN Bình Nghi 2	75,0	Tây Sơn
10	CCN Tây Thuận 1	75,0	Bình Khê
11	CCN Tây Thuận 2	75,0	Bình Khê
12	CCN Tây Thuận 3	75,0	Bình Khê
13	CCN Thuận Hiệp	70,0	Bình Hiệp
14	CCN Bình Phú 1	75,0	Bình Phú
15	CCN Bình Phú 2	75,0	Bình Phú
16	CCN Bình An 1	75,0	Bình An
17	CCN Bình An 2	70,8	Bình An
18	CCN Bình An 3	75,0	Bình An
19	CCN Cát Nhơn 2	55,0	Xuân An
20	CCN Xuân An	75,0	Xuân An
21	CCN Hội Sơn	50,0	Hội Sơn
22	CCN Phú Nhiêu	74,6	Bình Dương
23	CCN Phú Quang	48,8	Bình Dương
24	CCN Trung Thành 2	75,0	Phù Mỹ
25	CCN Trung Thuận	64,0	Phù Mỹ
26	CCN Mỹ Thọ	75,0	Phù Mỹ Đông
27	CCN Mỹ An	54,2	Phù Mỹ Đông

STT	Tên cụm công nghiệp	Quy mô (ha)	Địa điểm
28	CCN Hữu Lộc	60,0	Phù Mỹ Nam
29	CCN Kiên Phú	50,0	Phù Mỹ Nam
30	CCN Mỹ Châu	75,0	Phù Mỹ Bắc
31	CCN Chánh Thuận	55,0	Phù Mỹ Tây
32	CCN Hoài Nhơn	40,0	Hoài Nhơn
33	CCN CBTS Hoài Nhơn Bắc	44,4	Hoài Nhơn Bắc
34	CCN Thạch Long 1	74,0	Hoài Ân
35	CCN Vạn Đức	33,5	Vạn Đức
36	CCN An Lão	38,0	An Lão
37	CCN Gò Đá	35,0	Vĩnh Thạnh
38	CCN Canh Phước	75,0	Vân Canh
39	CCN Canh Thuận	75,0	Vân Canh
40	CCN Canh Vinh 3	75,0	Canh Vinh
41	CCN Hội Phú	75,0	Hội Phú
42	CCN Ia Khươl 1	55,0	Ia Khươl
43	CCN Ia Khươl 2	75,0	Ia Khươl
44	CCN Ia Le	75,0	Ia Le
45	CCN Ia Mơ	75,0	Ia Mơ
46	CCN Chư Prông	40,0	Chư Prông
47	CCN Ia Ko	60,0	Ia Ko
48	CCN Al Bá	40,0	Al Bá
49	CCN An Khê 1	75,0	An Khê
50	CCN An Khê 2	75,0	An Khê
51	CCN An Khê 3	25,0	An Khê
52	CCN An Bình	75,0	An Bình
53	CCN Song An 2	75,0	Cửu An
54	CCN Song An 3	75,0	Cửu An
55	CCN Đak Pơ 3	72,0	Đak Pơ
56	CCN Mang Yang 3	75,0	Mang Yang
57	CCN Đak Đoa 5	51,0	Đak Đoa
58	CCN Đak Đoa 6	54,0	Đak Đoa
59	CCN Ayun	75,0	Ayun
60	CCN Kbang	51,0	Kbang
61	CCN Kông Chro 1	75,0	Kông Chro
62	CCN Ya Ma	50,0	Ya Ma
63	CCN Phú Thiện 1	50,2	Phú Thiện
64	CCN Ia Pa	30,0	Ia Pa
65	CCN Đak Somei	75,0	Đak Somei
66	CCN Sró	25,0	Sró
67	CCN Đak Song	30,0	Đak Song
68	CCN Ia Chia	50,0	Ia Chia
69	CCN Ia Krêl	75,0	Ia Krêl
70	CCN Ia Đok	75,0	Ia Đok
71	CCN Ia Nan	75,0	Ia Nan

STT	Tên cụm công nghiệp	Quy mô (ha)	Địa điểm
72	CCN Ia Băng 1	75,0	Ia Băng
73	CCN Ia Băng 2	72,0	Ia Băng
74	CCN Ia Dreh	50,0	Ia Dreh
75	CCN Lơ Pang	75,0	Lơ Pang
76	CCN Kon Chiêng	62,2	Kon Chiêng
77	CCN Uar	61,6	Uar
78	CCN Ia Rsai	70,0	Ia Rsai
79	CCN Ia Phí	50,0	Ia Phí
80	CCN Ia Krái	34,6	Ia Krái
	Tổng cộng	4.858,8	

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch chi tiết, lập dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ, đồng thời không vượt chỉ tiêu phân bổ đất đai đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Ngoài dự kiến nêu trên, theo nhu cầu thực tế, có thể điều chỉnh, phát triển thêm các dự án phù hợp với định hướng của các quy hoạch liên quan theo đúng quy định pháp luật.



15

PHỤ LỤC V**DANH MỤC MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG BỘ TỈNH GIA LAI****THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050***(Ban hành kèm theo Quyết định số 3106/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)*

ST T	Tên đường	Điểm đầu (địa phận tỉnh Gia Lai)	Điểm cuối (địa phận tỉnh Gia Lai)	Chiều dài tuyến dự kiến (km)	Quy mô quy hoạch tối thiểu (Cấp; làn xe)
A	CAO TỐC				
I	Các tuyến hiện có				
1	Bắc Nam phía Đông - CT.01			118	
1.1	Quảng Ngãi – Hoài Nhơn	P. Hoài Nhơn Bắc	P. Bồng Sơn		4-6 làn xe
1.2	Hoài Nhơn – Quy Nhơn	P. Bồng Sơn	P. An Nhơn Nam		4-6 làn xe
1.3	Quy Nhơn – Chí Thạnh	P. An Nhơn Nam	P. Quy Nhơn Tây		4-6 làn xe
II	Các tuyến cao tốc quy hoạch mới				
1	Cao tốc Bắc – Nam phía Tây (CT.02)	Xã Ia Khưol	Xã Ia Le	97	4-6 làn xe
2	Quy Nhơn – Pleiku – Lệ Thanh (CT.20)	Giao Quốc lộ 19B, phường An Nhơn Bắc	Giao QL19, Xã Ia Dom	179	4 làn xe
B	QUỐC LỘ				
I	Các tuyến hiện có, tuyến nối dài				
1	Quốc lộ 1	P. Hoài Nhơn Bắc	P. Quy Nhơn Tây	118	III, Đô thị; 4 làn xe
2	Đường Hồ Chí Minh	Xã Ia Khưol	Xã Ia Le	105	III, 4 làn xe
3	Quốc lộ 14C	Xã Ia O	Xã Ia Mơ	91	IV-III miền núi
4	Quốc lộ 19	Cảng Quy Nhơn, P. Quy Nhơn	Km241+0 00 xã Ia Dom	241	IV-III, Đô thị; 2-6 làn xe
5	Quốc lộ 19B	Cảng Nhơn Hội	Ranh giới tỉnh Quảng Ngãi, Xã An Vinh	169	IV-III, 2-4 làn xe
6	Quốc lộ 19C	Giao QL1 tại xã Tuy Phước	Ranh tỉnh Đắk Lắk, xã Vân Canh	39	III, Đô thị; 2-4 làn xe

ST T	Tên đường	Điểm đầu (địa phận tỉnh Gia Lai)	Điểm cuối (địa phận tỉnh Gia Lai)	Chiều dài tuyến dự kiến (km)	Quy mô quy hoạch tối thiểu (Cấp; làn xe)
7	Quốc lộ 19D	QL19, xã Mang Yang	Đường HCM, Xã Ia Khur	44	IV-III, 2 làn xe
8	Quốc lộ 19E	P. An Khê	Xã Đăk Song	73,8	IV-III, 2-4 làn xe
9	Quốc lộ 25	Giao QL14 tại xã Chư Sê	Xã Phú Túc	111	III, 2-4 làn xe
10	Trường Sơn Đông	Xã Đak Rong	Xã Ia Dreh	212	IV miền núi, 2 làn xe
11	Quốc lộ 1D	QL1, phường Quy Nhơn Bắc	Ranh tỉnh Đăk Lăk, phường Quy Nhơn Nam	20,6	III, Đô thị; 2-4 làn xe
II	Các tuyến đường tránh quốc lộ				
1	Tuyến tránh phía Nam QL19 xã Tây Sơn	Xã Tây Sơn	Xã Bình Phú	18	III, 2-4 làn xe
2	Tuyến tránh phía Bắc QL19 xã An Khê	Xã Cửu An	P. An Bình	17,9	III, 2-4 làn xe
3	Đường Hồ Chí Minh Tuyến tránh xã Chư Sê	Xã Chư Sê	Xã Chư Sê	10,8	III, 2-4 làn xe
4	Đường tránh QL14 phía Đông	P. Hội Phú	Xã Biển Hồ	27,9	III, 2-4 làn xe
III	Các tuyến quốc lộ, tuyến tránh quốc lộ xây dựng mới				
1	Tuyến tránh QL19, P. An Khê	Phường An Khê	Xã Cửu An	65	IV, 2 làn xe
2	Tuyến tránh QL19 xã Mang Yang	Xã Hra	Xã Mang Yang	9,7	III, 2-4 làn xe
3	Tuyến tránh QL19 xã Đak Đoa	Xã Kdang	Xã Ia Băng	9,45	III, 2-4 làn xe
4	Đường tránh QL14 phía Tây	P. Hội Phú	Xã Biển Hồ	23	III, 2-4 làn xe
5	Đường tránh QL.25 xã Phú Túc	Xã Phú Túc	Xã Phú Túc	7,3	III, 4 làn xe
6	Đường tránh QL.25 từ P. Ayun Pa đến xã Chư A Thai	P. Ayun Pa	Xã Chư A Thai	22,8	III, 4 làn xe
C	ĐƯỜNG TỈNH				
I	Các tuyến hiện có, nâng cấp kéo dài tuyến				
1	ĐT.629	P. Bồng Sơn	Xã An Lão	50,4	IV- III, 2-4 làn xe

ST T	Tên đường	Điểm đầu (địa phận tỉnh Gia Lai)	Điểm cuối (địa phận tỉnh Gia Lai)	Chiều dài tuyến dự kiến (km)	Quy mô quy hoạch tối thiểu (Cấp; làn xe)
			(ranh giới tỉnh Quảng Ngãi)		
2	ĐT.630	P. Bồng Sơn	Xã Vĩnh Sơn	61	IV- III, 2-4 làn xe
3	ĐT.631	P. An Nhơn Đông	Xã Tuy Phước Đông	15,7	IV- III, 2-4 làn xe
4	ĐT.633 xây mới	Xã Hòa Hội	Xã Đê Gi	21,9	III, 2- 4 làn xe
5	ĐT.634	Xã Hòa Hội	Xã Hội Sơn	17,6	IV- III, 2-4 làn xe
6	ĐT.636	Xã Tuy Phước Đông	Xã Tây Sơn	28,1	IV-III; 2-4 làn xe
7	ĐT.637	Xã Bình Khê (CT.20)	Xã Sơn Lang	93,3	IV-III; 2-4 làn xe
8	ĐT.638	Phường Hoài Nhơn Bắc	Xã Vân Canh	178	IV-III, 4 làn xe
9	ĐT.639	P. Hoài Nhơn Bắc	P. Quy Nhơn Bắc	109,2	III, 4-6 làn xe
10	ĐT.640	Xã Tuy Phước	Xã Cát Tiền	19,3	IV-III; 2-4 làn xe
11	ĐT.661	Giao QL14, xã Chư Păh	Xã Ia Ly	23	III, 2 - 4 làn xe
12	ĐT.662B	Giao QL.25, xã Chư A Thái	Xã Phú Túc	70,3	IV - III 2-4 làn xe
13	ĐT.663	Giao QL.19 xã Bàu Cạn	Giao QL.14C xã Ia Púch	48	IV - III 2-4 làn xe
14	ĐT.664	P. Diên Hồng	Xã Ia O	57,4	IV - III, 2-4 làn xe
15	ĐT.665	Giao QL.14 xã Ia Tôr	Xã Ia Mơ	66	IV- III, 2-4 làn xe
16	ĐT.666	Giao QL.19 xã Mang Yang	Giao TSD xã Pờ Tó	72	IV - III 2-4 làn xe
17	ĐT.667	Phường An Khê	Xã Kông Chro	31	IV - III 2-4 làn xe
18	ĐT.668	P. Ayun Pa	Xã Ia Rbol	30	IV - III 2-4 làn xe

ST T	Tên đường	Điểm đầu (địa phận tỉnh Gia Lai)	Điểm cuối (địa phận tỉnh Gia Lai)	Chiều dài tuyến dự kiến (km)	Quy mô quy hoạch tối thiểu (Cấp; làn xe)
19	ĐT.669	Giao QL.19 phường An Khê	Giao TSD xã Kbang	30	IV - III 2-4 làn xe
20	ĐT.670B	Xã Biển Hồ	Xã Đak Somei	23,5	IV - III 2-4 làn xe
II	Đường tỉnh quy hoạch mới				
1	ĐT.629B	P. Bồng Sơn	Xã An Hòa	24	IV - III; Khu vực; 2-4 làn xe
2	ĐT.638B	P. Hoài Nhơn Bắc	Giao QL.19B, Xã An Vinh	40	IV-III; 2 -4 làn xe
3	ĐT.640B	Xã Tuy Phước	Xã Đê Gi	34,6	IV - III 2-4 làn xe
4	ĐT.632 xây mới	Xã Phú Mỹ Tây	Xã An Lương	19,2	III; 2-4 làn xe
5	ĐT.635	P. Bình Định	Xã Tuy Phước Đông	9,4	III; 4 làn xe
6	Đường Tây tỉnh nghiên cứu quy hoạch tuyến mới				IV - III 2-4 làn xe
7	ĐT.T1 (Đổi tên thành ĐT.663B)	Giao QL.19 xã Bàu Cạn	Xã Kon Chiêng	68,2	IV - III 2-4 làn xe
8	ĐT.T2 (Đổi tên thành ĐT.661B)	Xã Ia Khrol	Xã Đức Cơ	58,1	IV - III 2-4 làn xe
9	ĐT.T3 (Đổi tên thành ĐT.665B)	Xã Đức Cơ	Xã Ia Hnú	49,2	IV - III 2-4 làn xe
10	ĐT.T5 (Đổi tên thành ĐT.637B)	Giao QL.19D xã Ia Khrol	Xã Sơn Lang	93,3	IV - III 2-4 làn xe
11	ĐT.T6 (Đổi tên thành ĐT.666B)	Giao QL.19 xã Đak Đoa	Xã Ya Ma	72	IV - III 2-4 làn xe
12	ĐT.T8 (Đổi tên thành ĐT.665C)	Xã Ia Le	Xã Ia Mơ	43,8	IV - III 2-4 làn xe
13	ĐT.T9 (Đổi tên thành ĐT.667B)	Xã Ia Pa	Xã Kông Chro	31,8	IV - III 2-4 làn xe
14	ĐT.T10 (Đổi tên thành ĐT.669B)	P. An Khê	Xã Ia Rsai	88,6	IV - III 2-4 làn xe
15	Đường Pleiku – Đăk Đoa – Chư Sê	P. Hội Phú	Xã Al Bá	29	IV - III 2-4 làn xe
V	Đường liên kết vùng, đường kết nối				
1	Đường liên xã Kon Gang - Mang Yang – Ayun	Xã Đak Đoa	Xã Ayun	31,3	IV - III 2-4 làn xe

ST T	Tên đường	Điểm đầu (địa phận tỉnh Gia Lai)	Điểm cuối (địa phận tỉnh Gia Lai)	Chiều dài tuyến dự kiến (km)	Quy mô quy hoạch tối thiểu (Cấp; làn xe)
2	Đường Kon Chiêng đi Chợ Long	Xã Kon Chiêng	Giao TSD, xã Chợ Long	24,2	IV - III 2-4 làn xe
3	Đường nối Quốc lộ 25 với Đường Hồ Chí Minh	Giao QL.25 xã Phú Thiện	Giao QL.14 xã Chư Puh	28	IV - III 2-4 làn xe
4	Đường kết nối Đông – Tây qua xã Hoài Ân, Phù Mỹ Bắc	Giáp QL1, xã Phù Mỹ Bắc	Xã Hoài Ân	20	IV - III 2-4 làn xe
5	Đường kết nối Đông – Tây (Phù Mỹ Tây – Vĩnh Thạnh)	Xã Phù Mỹ Tây	Xã Vĩnh Thạnh	47,5	IV - III 2-4 làn xe
6	Đường kết nối Đông – Tây (Vĩnh Thạnh – Kbang)	Xã Vĩnh Thạnh	Xã Kbang	18,3	IV - III 2-4 làn xe
7	Đường liên kết vùng kết nối từ tuyến đường tỉnh 637B đi Quốc lộ 24, xã Măng Đen (tỉnh Quảng Ngãi)	Xã Đak Rong	Xã Đak Rong	19	IV - III 2-4 làn xe
8	Đường kết nối Đông – Tây (Vân Canh – Kong Chro)	Xã Vân Canh	Xã Kông Chro	81	IV - III 2-4 làn xe
9	Đường kết nối từ QL.1 qua cầu Thị Nại 4 đến giáp tuyến QL.19B	Xã Ngô Mây	P. An Nhơn Đông	15	III 2-4 làn xe
10	Đường kết nối từ Khu đô thị khoa học và giáo dục Quy Hòa đến Khu đô thị Long Vân	P. Quy Nhơn Nam	P. Quy Nhơn Tây	14	IV - III 2-4 làn xe
11	Đường kết nối từ ga đường sắt tốc độ cao Diêu Trì	Xã Tuy Phước	P. Quy Nhơn Bắc	16,3	IV - III 2-4 làn xe
12	Đường kết nối từ cảng hàng không Phù Cát đến Khu đô thị du lịch nghỉ dưỡng quốc tế biển	Xã Phù Cát	P. Quy Nhơn Nam	60	III 4-6 làn xe

Ghi chú: Tên các tuyến đường, vị trí, quy mô, chiều dài, tổng mức đầu tư và nguồn vốn các tuyến đường nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn triển khai dự án đầu tư. Đối với các đoạn tuyến đi qua đô thị, qua các khu dân cư tập trung, đảm bảo tuân thủ theo quy hoạch đô thị, nghiên cứu quy mô đảm bảo số làn xe tối thiểu theo cấp đường quy hoạch, hướng tuyến nghiên cứu theo điều kiện thực tế, đảm bảo tính khả thi và tính kinh tế.

PHỤ LỤC VI

DANH MỤC CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3106/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

1. Luồng tuyến đường thủy nội địa

TT	Luồng tuyến đường thủy nội địa	Chiều dài dự kiến (km)	Cấp quy hoạch
1	Hải Cảng – Nhơn Châu	30	VI-IV
2	Hàm Tử - Hải Minh	0,8	VI-IV
3	Vinh Quang 2 – Cồn Chim	0,8	VI-IV
4	Nhơn Tân – Canh Tiến	4	VI-IV
5	Nhơn Lý – Kỳ Co	5	VI-IV
6	Nhơn Lý – Hòn Cân	9	VI-IV
7	Nhơn Lý – Hòn Cỏ	3,5	VI-IV
8	Nhơn Hải – Hòn Khô	0,5	VI-IV
9	Nhơn Hải – Kỳ Co	10	VI-IV
10	Đồng Đa – Nhơn Hải	15	VI-IV
11	Đồng Đa – Nhơn Châu	33	VI-IV
12	Đồng Đa – Nhơn Lý	25	VI-IV
13	Bãi Xếp – Hòn Ngang – Hòn Đất	7	VI-IV
14	Đồng Đa – Cồn Chim	8	VI-IV
15	Hải Giang – Kỳ Co	15	VI-IV
16	Hải Giang – Mũi Tấn	10	VI-IV
17	Gò Bồi – Diêm Vân	10	VI-IV
18	Đô thị Quy Hòa – Nhơn Châu	15	VI-IV
19	Đô thị Quy Hòa – Quy Nhơn Nam	4,5	VI-IV
20	Đô thị Quy Hòa – Đồng Đa	8	VI-IV
21	Khu vực phía Tây Gia Lai quy hoạch 07 tuyến đường thủy nội địa. Chi tiết tuyến, bến thủy xác định cụ thể trong quá trình lập dự án đầu tư		
22	Các khu vực hoạt động giao thông thủy nội địa phục vụ dân sinh, du lịch ven biển, hồ thủy điện sẽ được nghiên cứu bổ sung khi có đủ điều kiện về luồng tuyến, hệ thống báo hiệu và bến thủy theo quy định		

2. Cảng, bến thủy nội địa

TT	Cảng, bến thủy nội địa	Địa điểm dự kiến
1	Cụm bến Nhơn Châu	Xã Nhơn Châu
2	Cụm bến Hải Cảng (phường Hải Cảng cũ)	Phường Quy Nhơn
3	Cụm bến Phước Sơn (xã Phước Sơn cũ)	Xã Tuy Phước Đông
4	Cụm bến Nhơn Tân (xã Nhơn Tân cũ)	Xã An Nhơn Tây
5	Cụm bến Canh Tiến (xã Canh Tiến cũ)	Xã Canh Liên
6	Cụm bến Gành Ráng (phường Gành Ráng cũ)	Phường Quy Nhơn Nam
7	Cụm bến Nhơn Lý (xã Nhơn Lý cũ)	Phường Quy Nhơn Đông
8	Cụm bến Đồng Đa (đường Đồng Đa, P. Quy Nhơn)	Phường Quy Nhơn
9	Cụm bến Nhơn Hải (xã Nhơn Hải cũ)	Phường Quy Nhơn Đông
10	Cụm bến Thị Nại (phường Thị Nại cũ)	Phường Quy Nhơn
11	Cụm bến Phước Hòa (xã Phước Hòa cũ)	Xã Tuy Phước Đông

TT	Cảng, bến thủy nội địa	Địa điểm dự kiến
12	Cụm bến Phước Thuận (xã Phước Thuận cũ)	Xã Tuy Phước
13	Bến thủy nội địa chuyên dụng	Phường Hoài Nhơn Bắc
14	Các cụm bến, bến thủy nội địa khác sẽ được nghiên cứu bổ sung khi có đủ điều kiện.	

Ghi chú:

- Việc đầu tư các cảng thủy nội địa, bến thủy nội địa trên địa bàn tỉnh Gia Lai phải phù hợp với Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập, thẩm định, phê duyệt theo quy định của pháp luật. Ngoài dự kiến các cảng xây dựng mới nêu trên, căn cứ nhu cầu thực tế để nghiên cứu điều chỉnh, phát triển thêm các cảng khác phù hợp với định hướng của các quy hoạch liên quan theo đúng quy định pháp luật.

PHỤ LỤC VII

**DANH MỤC LUỒNG HÀNG HẢI, CẢNG BIỂN TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH GIA LAI THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3106/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)*

TT	Tên cảng/bến	Địa điểm
I	Khu bến	
1	Khu bến Quy Nhơn – Thị Nại – Đồng Đa (04 bến cảng)	Vùng đất vùng nước cảng biển Bình Định tại Quy Nhơn
2	Khu bến Nhơn Hội (02 bến cảng)	Vùng đất vùng nước cảng biển Bình Định tại Quy Nhơn
3	Khu bến Phù Mỹ (05 bến cảng)	Vùng đất vùng nước cảng biển Bình Định tại Hoài Nhơn và Phù Mỹ
II	Các khu neo đậu chuyển tải, khu neo đậu tránh, trú bão, bến phao	
1	Khu neo chờ bến cảng Phù Mỹ tại Hoài Nhơn	Vùng nước cảng biển Bình Định tại bến cảng Phù Mỹ tại Hoài Nhơn
2	Khu neo chờ khu vực Phù Mỹ	Vùng nước cảng biển Bình Định tại bến cảng Phù Mỹ tại Phù Mỹ
3	Khu neo chờ chuyển tải kết hợp tránh trú bão	Vùng nước cảng biển Bình Định tại Quy Nhơn
4	Khu neo đậu tàu tại Đầm Thị Nại	Khu vực Đầm Thị Nại
5	Các khu neo đậu chuyển tải khác sẽ được nghiên cứu đầu tư theo nhu cầu	
III	Luồng hàng hải	
	- Đầu tư luồng Quy Nhơn cho tàu 63.000 tấn đến bến cảng Quy Nhơn mở rộng; luồng ra vào bến cảng Đồng Đa cho tàu 10.000 tấn. Trường hợp huy động nguồn xã hội hóa, cho phép đầu tư luồng hàng hải phù hợp với quy mô bến cảng theo quy hoạch; - Đầu tư luồng Nhơn Hội cho tàu 30.000 tấn đến 50.000 tấn. Trường hợp huy động nguồn xã hội hóa, cho phép đầu tư luồng hàng hải phù hợp với quy mô bến cảng theo quy hoạch; - Các luồng hàng hải khác sẽ được nghiên cứu và đầu tư luồng hàng hải phù hợp với quy mô bến cảng theo quy hoạch.	

**PHỤ LỤC VIII**

**DANH MỤC CÁC TUYẾN ĐƯỜNG SẮT TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH GIA LAI THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3106/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)*

TT	Tên đường	Điểm đầu (trên địa bàn tỉnh Gia Lai)	Điểm cuối (trên địa bàn tỉnh Gia Lai)
A	Đường sắt quốc gia		
I	Các tuyến hiện có		
1	Hà Nội – TP. Hồ Chí Minh	Ranh tỉnh Quảng Ngãi, phường Hoài Nhơn Bắc	Ranh tỉnh Đắk Lắk, xã Vân Canh
II	Các tuyến quy hoạch mới		
1	Đường sắt tốc độ cao Bắc- Nam	Ranh tỉnh Quảng Ngãi, phường Hoài Nhơn Bắc	Ranh tỉnh Đắk Lắk, phường Quy Nhơn Tây
2	Đường sắt Bắc – Nam phía Tây	Hướng tuyến, ga trên tuyến sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn triển khai đầu tư khi đủ điều kiện	
3	Đường sắt Đông – Tây (Quy Nhơn – Pleiku)		
C	Đường sắt đô thị		
1	Nghiên cứu xây dựng đường sắt đô thị kết nối các trung tâm hành chính, du lịch, công nghiệp, đô thị với Cảng hàng không Phù Cát, mạng lưới đường sắt đô thị gắn với trung tâm đô thị phía Đông (Quy Nhơn). Quy hoạch tuyến đường sắt đô thị kết nối trung tâm đô thị Quy Nhơn với trung tâm đô thị Pleiku khi có đủ điều kiện.		

Ghi chú:

- Hướng tuyến, phạm vi sử dụng đất, thời gian thực hiện theo Quy hoạch mạng lưới đường sắt
thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu
trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập, thẩm định, phê duyệt theo quy định của pháp luật.
Ngoài dự kiến các tuyến đường sắt nêu trên, căn cứ nhu cầu thực tế để nghiên cứu điều chỉnh, phát triển
thêm các tuyến đường sắt khác phù hợp với định hướng của các quy hoạch liên quan theo đúng quy
định pháp luật.

PHỤ LỤC IX

**DANH MỤC CẢNG CẠN VÀ TRUNG TÂM LOGISTICS TRÊN ĐỊA
BÀN TỈNH GIA LAI THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3106/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)*

TT	Tên cảng/bến/trung tâm	Địa điểm dự kiến	Quy mô dự kiến (ha)	Ghi chú
I	Cảng cạn			
1	Cụm Cảng cạn Tuy Phước	Xã Tuy Phước	15÷45	Vị trí, quy mô sẽ cụ thể, chi tiết trong giai đoạn triển khai dự án đầu tư xây dựng.
1.1	Cảng cạn Thị Nại		10÷25	
1.2	Cảng cạn Quy Nhơn	Phường Quy Nhơn	5÷20	
2	Cảng cạn Nam Pleiku	Khu vực phường Hội Phú, Xã Ia Băng	5÷10	
3	Cảng cạn Đông Pleiku	Xã Đak Đoa	5÷20	
4	Cảng cạn Lệ Thanh	Xã Ia Nan	5÷10	
5	Các cảng cạn tiềm năng khác sẽ được nghiên cứu đầu tư theo nhu cầu phát triển. Vị trí, quy mô sẽ cụ thể, chi tiết trong giai đoạn triển khai dự án đầu tư xây dựng.			
II	Trung tâm logistics			
1	Trung tâm logistics Cát Tân	Xã Phù Cát	83	Đã quy hoạch
2	Cụm logistics (Cụm logistics Số 1 và Khu dịch vụ logistics TOD Diêu Trì)	Xã Tuy Phước và Tuy Phước Tây	364	Đã quy hoạch
3	Trung tâm logistics hạng II	Xã Tây Sơn	30	Đã quy hoạch
4	Khu kho bãi, logistics khu vực TOD ga đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam	Phường Hoài Nhơn	70	Bổ sung quy hoạch
5	Cụm logistics số 2	Xã Canh Vinh	135	Đã quy hoạch
6	Trung tâm logistics quốc tế Tây Nguyên	Xã Hra, xã Ayun	511	Đã quy hoạch
7	Trung tâm logistics gần KCN, cảng biển	Xã Phù Mỹ Tây	132	Bổ sung quy hoạch
8	Trung tâm logistics An Khê	Phường An Khê	142	Bổ sung quy hoạch
9	Cụm Logistic khu vực cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh	Xã Ia Dom và Ia Nan	150	Bổ sung quy hoạch
10	Trung tâm logistics An Nhơn Đông	Phường An Nhơn Đông	11	Bổ sung quy hoạch
11	Các trung tâm logistics tiềm năng khác sẽ được nghiên cứu đầu tư theo nhu cầu phát triển			

Ghi chú:

- Việc triển khai các cảng cạn phải phù hợp với Quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 cả nước và các văn bản khác có liên quan.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, các hạ tầng sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư.